**thâm niên** *danh từ* Khoảng thời gian, tính bằng đơn *vị* năm, làm việc liên tục trong cơ quan nhà nước, đặc biệt là thời gian làm việc liên tục trong một nghề, một ngành hoạt động. Tiền phụ *cấp thâm* niên. Thâm niên phục uụ *trong ngành giáo dục. Cán bộ* thâm *niên* (kng.; lâu năm).   
**thâm quầng** *tính từ* (Mắt) có quầng thâm ở xung quanh, thường do thiếu ngủ.   
**thâm sâu** *tính từ* (¡d.). (Tư tưởng, tình cảm) rất sâu sắc.   
**thâm sơn cùng cốc** *danh từ* (cũ). Núi sâu hang cùng; chỉ nơi núi rừng hẻo lánh, xa xôi.   
**thâm tâm** *danh từ* Nơi tâm tư sâu kín trong lòng (không bộc lộ ra ngoài). Trong *thâm* tâm *không* muốn.   
**thâm thấp** *tính từ* xem thấp (láy).   
**thâm thù** *động từ* (hoặc danh từ). Căm thù sâu sắc.   
**thâm thủng** *động từ* (khẩu ngữ). Như thâm *hụt.* Thâm thủng ngân sách.   
**thâm thuý** *tính từ* Rất sâu sắc về tư tưởng. *Phê bình* một *cách thâm* thuý. Ý kiến *thâm thuý.* Một học giả *thâm* thuý. Nụ *cười* thâm thuý.   
**thâm trẩm** *tính từ* Sâu sắc, kín đáo, không dễ dàng để bộc lộ ra bên ngoài những tình cảm, ý nghĩ của mình. Bản tính thâm trầm. Nét mặt *thâm* trầm. Nghĩ *ngợi* thâm *trầm.*   
**thâm u** *tính từ* Sâu và tối, gợi vẻ huyền bí. Nơi *rừng núi* thâm u.   
**thâm uyên** *tính từ* (ít dùng). Như uyên thâm.   
**thâm ý** *danh từ* Ý kín đáo, không nói ra. Không *hiểu hết* thâm ý của *người* nói.   
**thầm** *tính từ* **1** (Tiếng nói phát *ra)* rất khẽ, không để người ngoài nghe thấy. Nói *thầm. Hát* thằm *một* mình. **2** Kín đáo, không biểu lộ ra ngoài. 7,Âm yêu trộm nhớ. Mừng *thằm.* Nghĩ *thằm* trong *bụng. Có* duyên *thâm.* **3** (khẩu ngữ). (Làm việc gì) ở trong tình trạng không nhìn thấy gì cả, vì xung quanh là bóng tối, không có ánh sáng. Xe *tắt đèn* chạy thằm. Đi *khuya* uề *thằm.* Đền *đóm không có,* đành ngôi *thầm.*   
**thầm kín** *tính từ* Được giữ sâu kín trong lòng, không bộc lộ ra ngoài. nghĩ *thằm kín.* Ước *mơ thâm kín.*   
**thầm lăng** *tính từ* Âm thầm, lặng lẽ, ít ai biết đến. Cuộc *chiến* đấu *thầm lặng. Sự hỉ sinh thâm lặng.*   
**thầm lén** *tính từ* Lén lút, không muốn cho người khác biết. Việc *làm* thâm *lén* uụng trộm.   
**thẩm thì** *động từ* (hoặc tính từ). Như thì *thằm.* Thằm *thì* to *nhỏ. Giọng thâm thì.*   
**thầm thĩ** *động từ* (hoặc tính từ). (ít dùng). Như *‡hì thầm. thầm* vụng tính từ (¡d.). *Giấu* giếm, vụng trộm. Yêu nhau *thâm* vụng.   
**thẩm,** *động từ* (kết hợp hạn chế). Xét kĩ (việc thuộc về toà án). Thẩm *lại vụ án.*   
**thẩm. (phương ngữ).** *xem thấm.*   
**thẩm âm** *động từ* (ít dùng). (Khả năng) cảm thụ âm thanh. *Khiếu thẩm âm.*   
**thẩm cứu** *động từ* (i¡d.). *Xét* một vụ án.   
**thẩm định** *động từ* Xem xét để xác định, quyết định. *Thẩm định giá trị tác phẩm.*   
**thẩm lậu** *động từ* **1** (Hiện tượng chất lỏng) ngấm qua và rỉ ra, chảy đi nơi khác. *Nước sông thẩm* lậu *qua đê.* **2** (kng.; kết hợp hạn chế). *Lọt* ra ngoài từng ít một. Hàng *mậu dịch thẩm lậu ra chợ đen.*   
**thẩm mĩ** *cũng viết thẩm mỹ* động từ Cảm thụ và hiểu biết về *cái* đẹp. *Khiếu* thẩm mĩ. Giá trị thẩm mĩ. *Chức năng thẩm mĩ của uăn học.*   
**thẩm phán** *danh từ* Người của toà án có nhiệm vụ điều tra, hoà giải, truy tố hay xét xử các vụ án. *Thẩm phán toà án nhân dân* huyện. Ngồi *ghế thẩm phán.*   
**thẩm quyền** *danh từ* **1** Quyền xem xét để kết luận và định đoạt một vấn đề theo pháp luật. *Thẩm quyền xét xử của một cấp* toà *án. Đề án được c quan có thẩm quyền* phê *duyệt.* **2** Tư cách về chuyên môn được thừa nhận để có ý kiến có tính chất quyết định về một vấn đề. *Có thẩm quyền uề kĩ thuật. Hỏi ý kiến* những nhà chuyên *môn* có thẩm *quyên.*   
**thẩm thấu** *động từ* (Hiện tượng một chất, thường là dung môi) khuếch tán qua một màng mỏng ngăn cách dung môi nguyên chất với dung dịch hoặc ngăn cách hai dung dịch có nồng độ khác nhau, màng mỏng này chỉ cho dung môi thấm qua mà thôi. Tính thẩm thấu của *nước.* **thẩm tra** *động từ* Điều tra, xem xét lại xem có đúng, có chính xác không. Thẩm tra lí *lịch. Thẩm tra tư cách đại* biểu *đại hội.* Thẩm *tra một uiệc đã xử* lí.   
**thẩm vấn** *động từ* Xét hỏi trong vụ án. Chánh *án thẩm uấn bên* nguyên *uà bên* bị.   
**thẩm xét** *động từ* Xem xét lại một cách kĩ càng. *Thẩm* xét một *vụ án.* Thẩm *xét những đề* nghị *khen thưởng.*   
**thẫm** *tính từ* Như *sẫm.* Đỏ *thẫm. Áo thẫm màu.* thấm động từ **1** (Chất lỏng) chuyển động vào trong một môi trường xốp hoặc qua một màng mỏng. Mục thấm uào *uiên phấn.* Mưa *xuân thấm đất* Mỗ *hôi* thấm *áo.* Bông *không thấm* nước (nước không thấm vào được). **2** Làm cho thấm vào. *Dùng phấn thấm* mực. *Lấy* bông thấm máu trên uết *thương.* **3** Cắm giác hoặc ý thức một cách đầy đủ, sâu sắc, sau một quá trình dần dần chịu tác dụng. Rượu *đã* thấm say. Uống trà nghe thấm *giọng.* Thấm *đòn.* Thấm một. *Thấm tình đồng* đội. **4** (kng.; dùng có kèm ý phủ định). Có tác dụng đáng kế. *Khó khăn* chưa *thấm uào đâu.* Sức *ấy đã* thấm gì.   
**thấm đượm** *động từ* (văn chương). Thấm rất sâu và như quyện chặt vào nhau. Câu *thơ thấm đượm tình* yêu *quê* hương.   
**thấm nhuần** *động từ* Hiểu kĩ và chịu tác dụng, ảnh hưởng sâu sắc. *Thấm nhuằn tư tưởng* thấm tháp động từ (kng.; dùng có kèm ý phủ định). Có một tác dụng nào đó. Làm *thế thì đã thấm tháp* gì Chừng *ấy chẳng thấm tháp uào đâu.*   
**thấm thía** *động từ* **1** Thấm sâu vào tư tưởng, tình cảm. Thấm *thía lời dạy bảo.* Nỗi *buồn thấm thía. Lời phô bình* thấm *thía.* **2** (kng; id). Như *thấm tháp.* Thế cũng *chưa thấm thía uào đâu.*   
**thấm thoát** *xem thấm* thoát.   
**thấm thoắt** *tính từ* (Thời gian) đã đi qua đi một cách nhanh chóng bất ngờ (bây giờ nhìn lại mới thấy). Thấm *thoắt* mới đó *mà đã mười năm.* Tháng ngày *thấm thoắt.*   
**thâm** *phụ từ* (khẩu ngữ). Đến mức độ cao quá hẳn mức bình thường. *Nói thì dễ, mà làm* thì *thậm khó. Tôi thậm* ghét *cái thói đó.*   
**thâm cấp chí nguy** *tính từ* (cũ). Hết sức nguy cấp. thâm chí phụ từ Từ biểu thị mức bao gồm cả những trường hợp không bình thường, nêu ra để nhấn mạnh làm nổi bật một điều nào đó. *Mái làm, thậm* chí có lúc *quên* cả *ăn.* Loại *hàng* này *thậm* chí *vừa bán vừa* cho *cũng không ai mua. Đã không giúp, thậm chí còn phá.*   
**thâm tệ** *tính từ* Tệ tới mức không còn có thể hơn nữa. Nói *những câu thậm tệ. Bị* bóc *lột thậm tệ. Ghét thậm tệ.*   
**thâm thà thâm thut** *động từ* x *rậm* thụt (láy).   
**thâm thịch** *tính từ* Từ mô phỏng tiếng trầm, đều như tiếng bước chân người nện trên mặt đất. Tiếng *chân người thậm* thịch.   
**thâm thọt** *động từ* Như *thậm* thụt.   
**thâm thụt** *động từ* Ra vào nhiều lần một cách lén lút (thường để làm việc bất chính). *Thậm* thụt với *kẻ xấu.* Thậm thụt *đi đêm uê hôm. !! Láy: thậm* thà thậm thụ (ý mức độ nhiều).   
**thậm xưng** *động từ* (cũ). *Nói* ngoa, thường nhằm mục đích hài hước. Thậm xung *trong ca dao.*   
**thân, I** *danh từ* **1** Phần chính về mặt thể tích, khối lượng, chứa đựng *cơ* quan bên trong của cơ thể động vật, hoặc mang hoa lá của *cơ* thể thực vật. *Thân người. Thân cây* tre. *Thân lúa.* **2** Cơ thể con người, về mặt thể xác, thể lực, nói chung. Quân *áo che thân. Toàn thân mỏi nhừ.* Thân già sức yếu. **3** Phần giữa và lớn hơn cả, thường là nơi để chứa đựng hoặc mang nội dung chính. *Thân tàu. Thân* lò. Phần *thân bài bố cục* chặt. **4** *Bộ* phận chính của áo, quần, được thiết kế theo kích thước nhất định. *Thân áo.* Thân *quần.* **5** (kết hợp hạn chế). Cái cá nhân, cái riêng tư của mỗi người. Chỉ biết lo cho *thân* mình. *Thiệt* thân. Túi *thân. Hư thân®.* (Cho) *biết thân\*.*